

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VST)

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Ngày 29/12/2023	2,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
2023

438

tỷ VNĐ

YoY: ▼340| -43.7%

LN thuần
2023

-87.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼205| -175%

LN sau thuế
2023

558

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 343| 160%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

138%

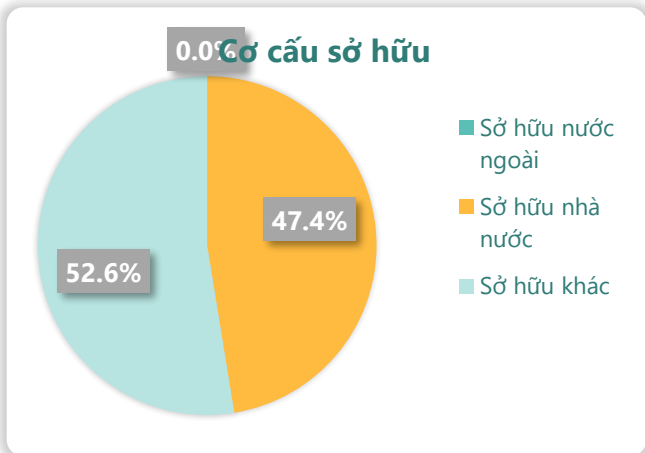
YoY: +/-▲ 102%

ROE
2023

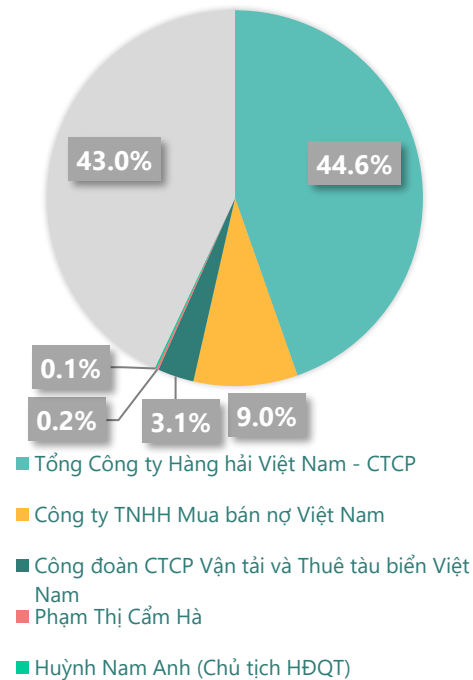
-46.3%

YoY: +/-▼ 33.0%

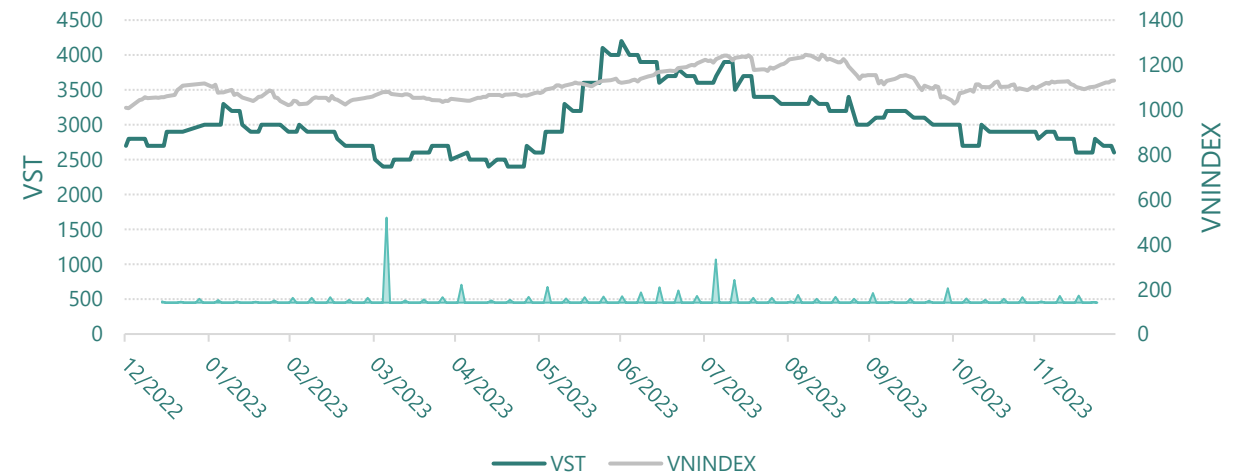
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	66,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,355
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	8,325
P/E	0.3



Cơ cấu cổ đông



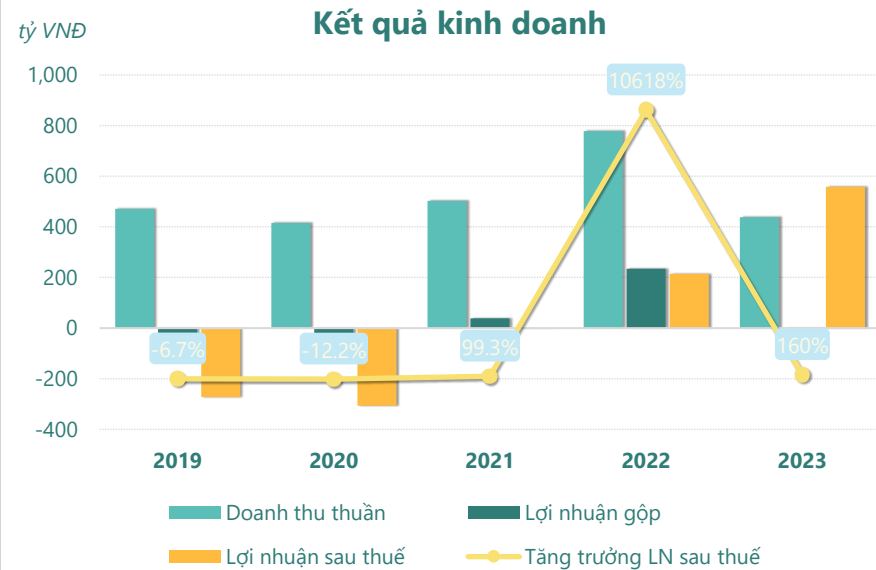
Lịch sử giá



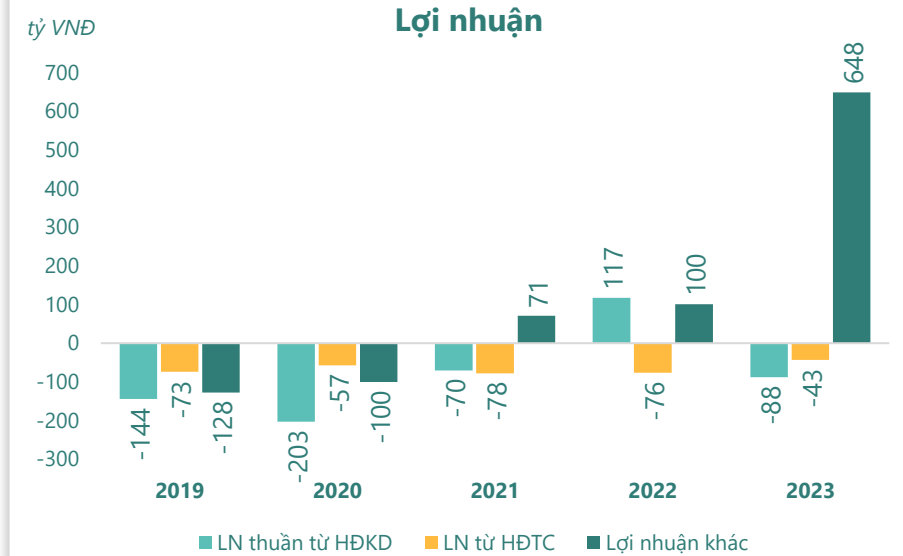
Năm **2023**, **VST** ghi nhận doanh thu thuần **437.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **557.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.7%** và **tăng 160%** so với năm trước.

ROE bằng **-46.3%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

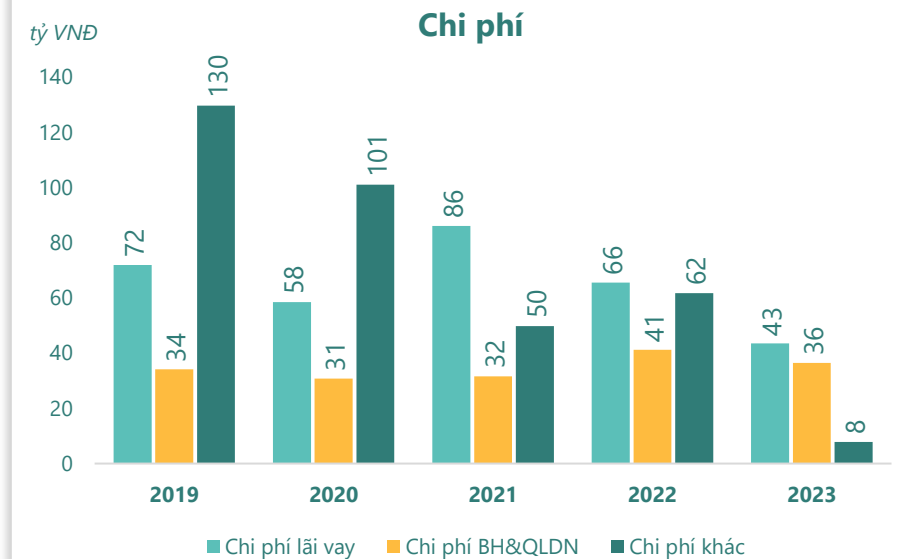
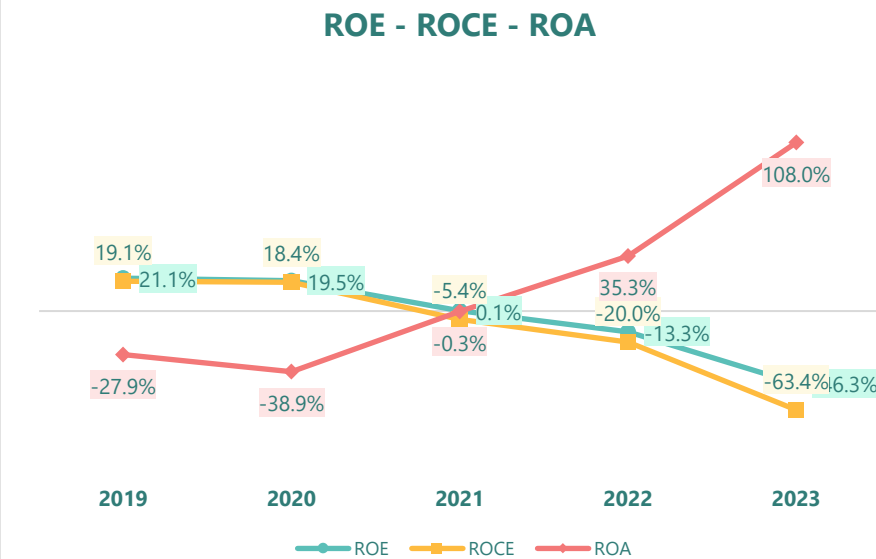


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VST năm **2023 giảm đi 204.9** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 87.84 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 202.8 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



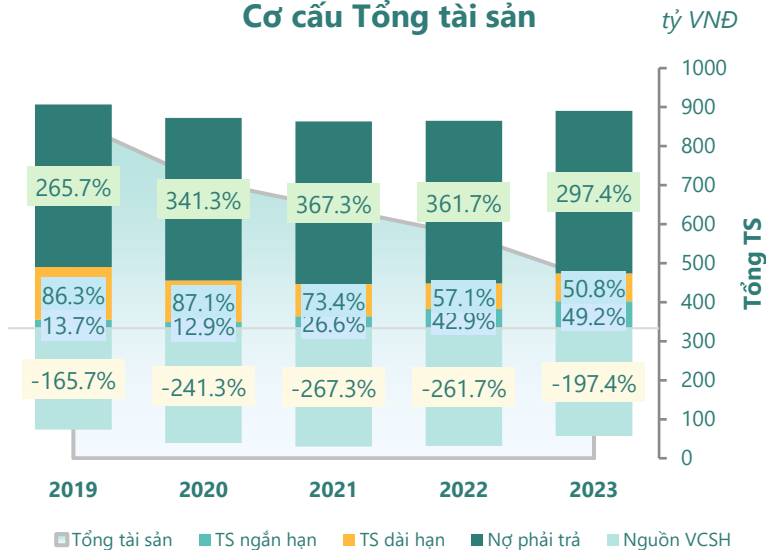
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **43.48** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **36.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.83** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VST năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-46.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

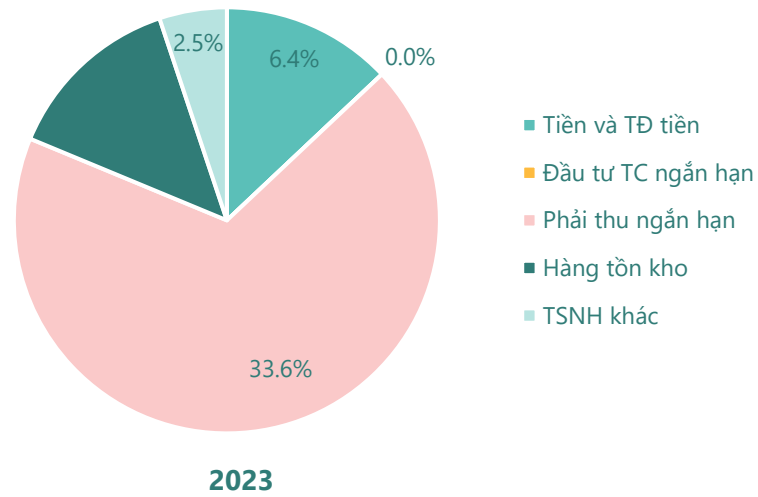


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

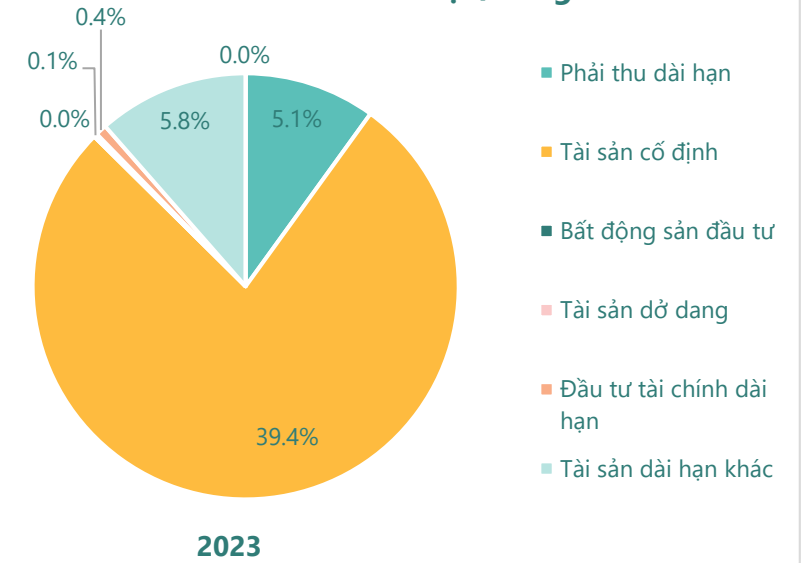
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VST** năm 2023 đạt **458.8** tỷ đồng, giảm **20.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 297%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

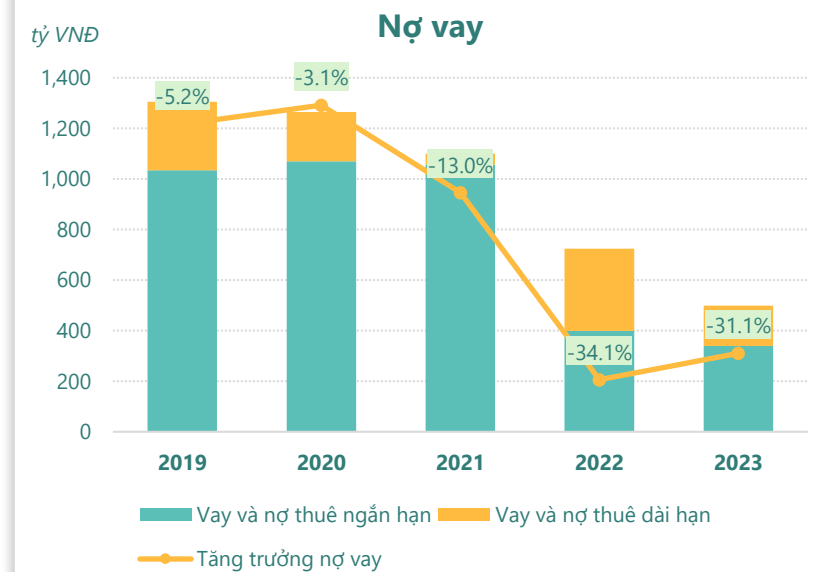
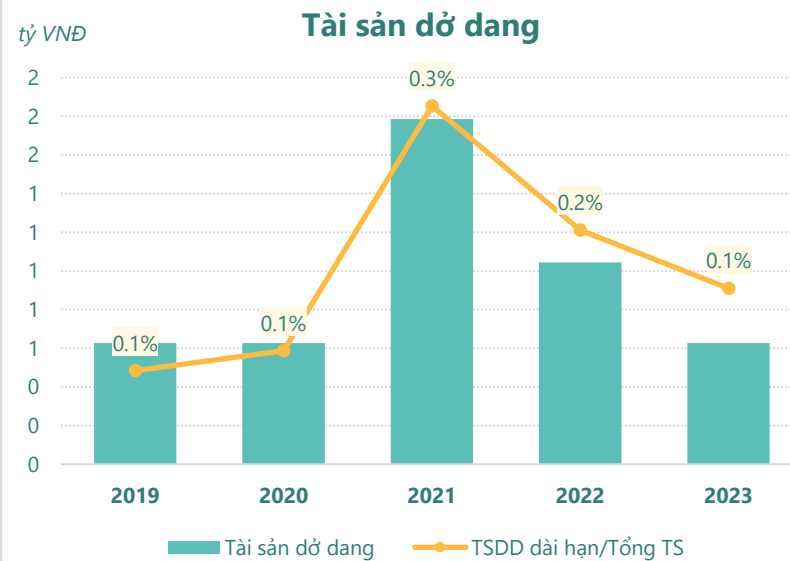
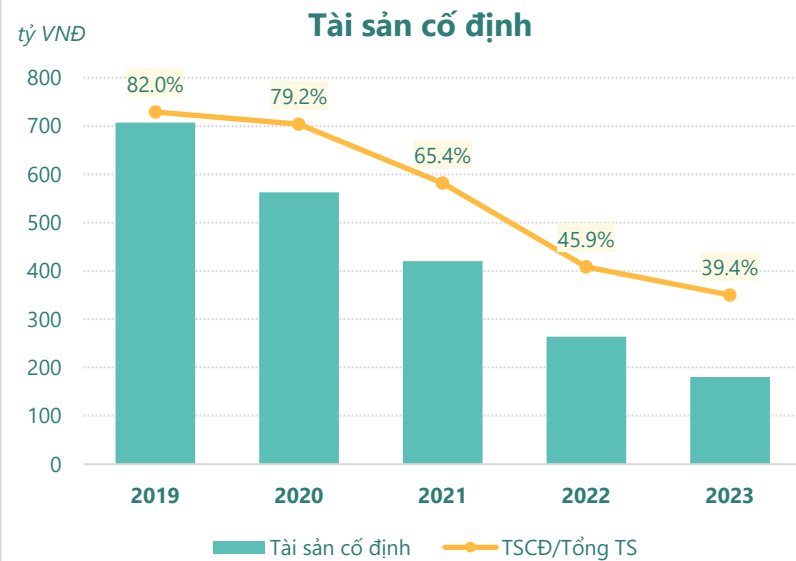
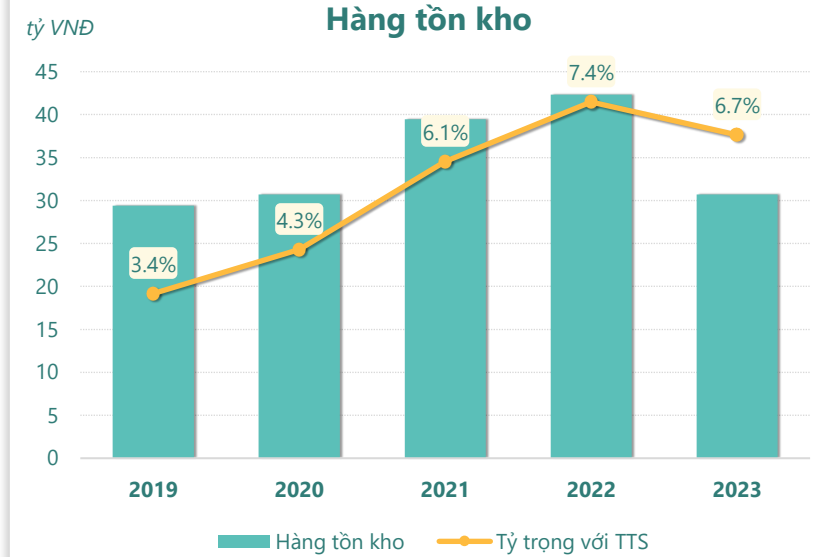
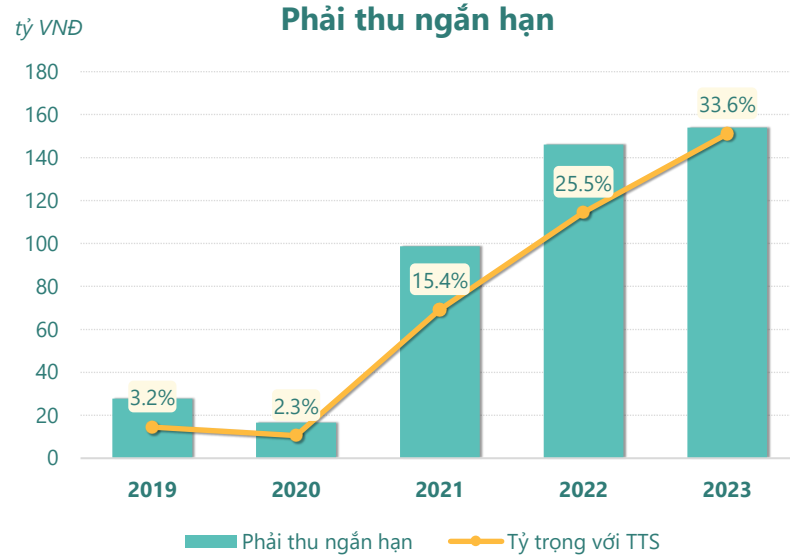
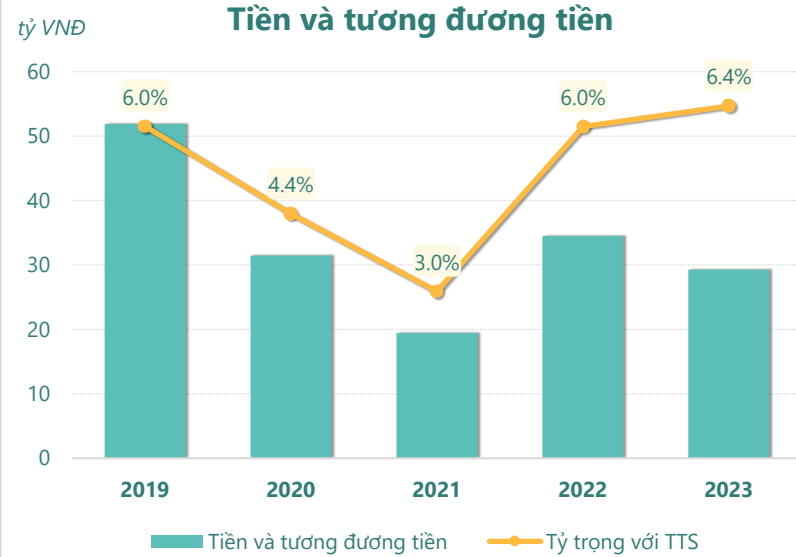
Tài sản ngắn hạn của VST năm 2023 giảm **8.40%** so với năm trước, đạt **225.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.69% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

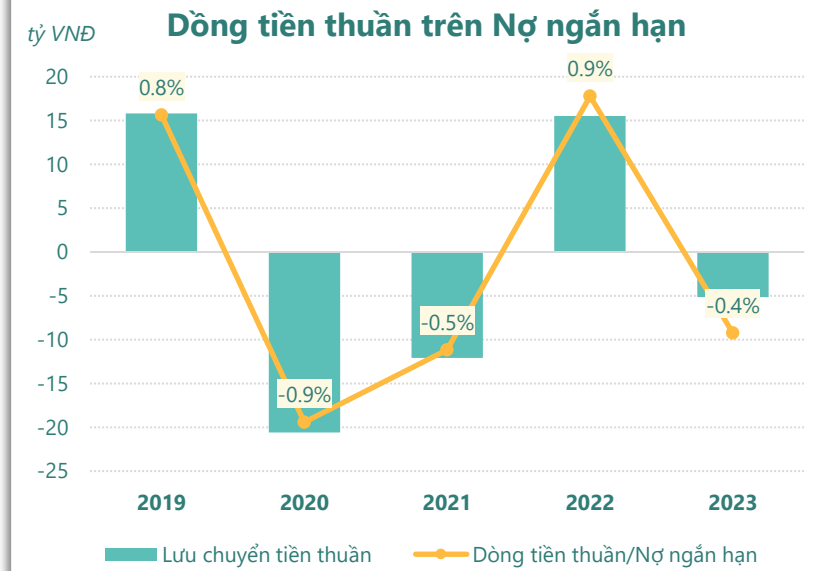
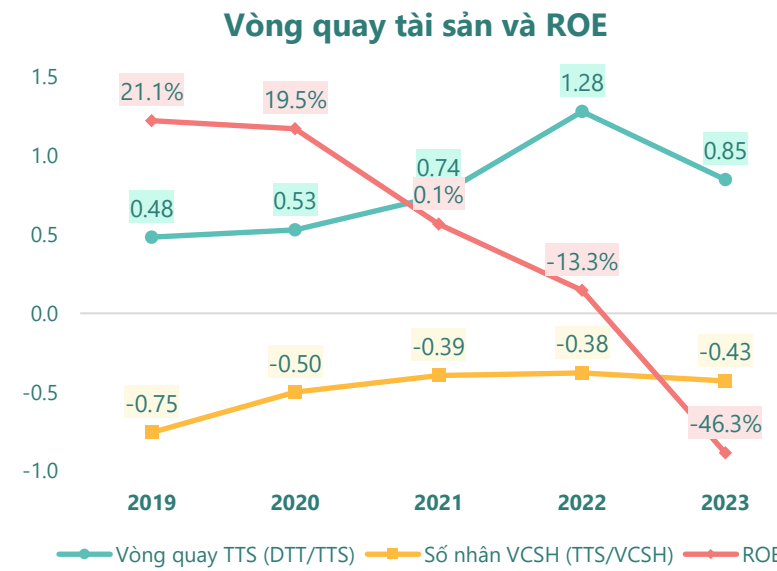
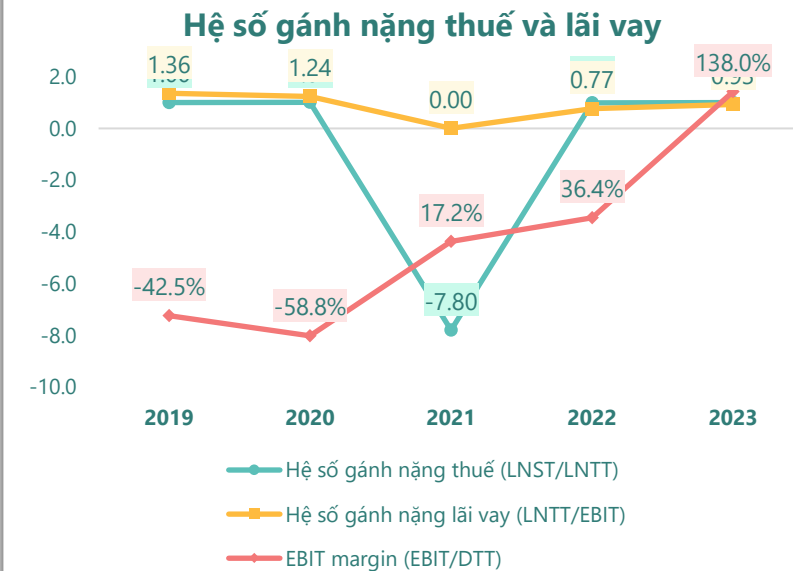
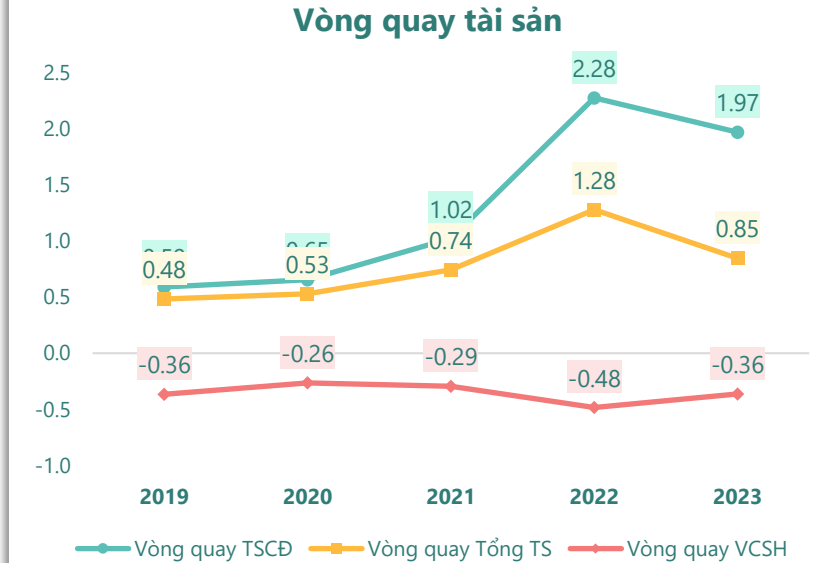
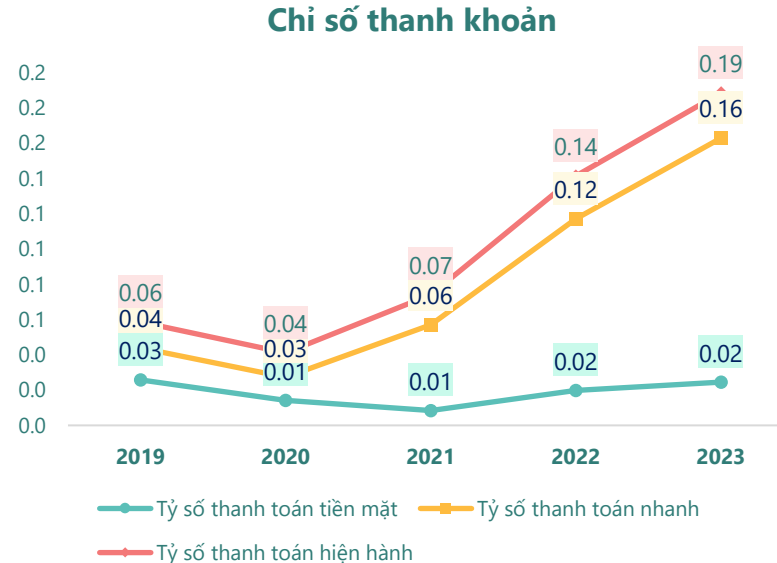
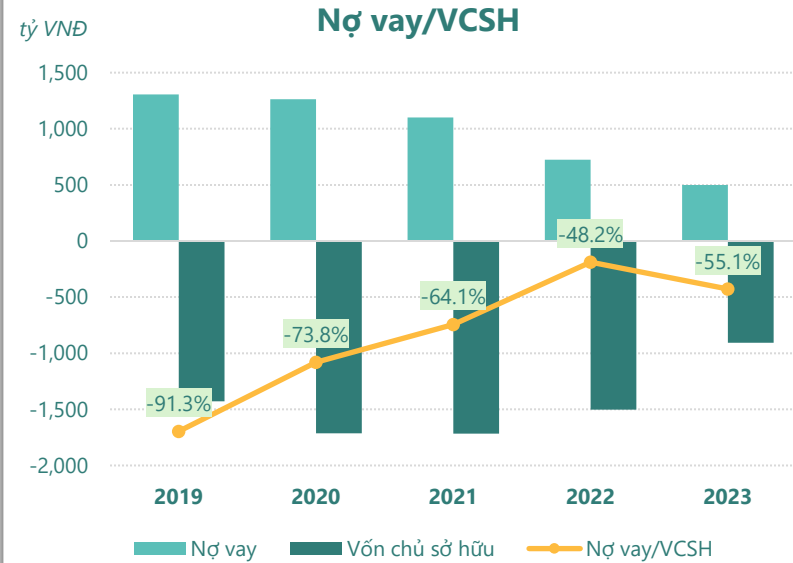
Tài sản dài hạn đạt **233.3** tỷ đồng giảm **28.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	415	502	778	438
Giá vốn hàng bán	530	463	544	446
Lợi nhuận gộp	-114	39.2	234	-8.12
Doanh thu HĐTC	4.02	10.7	18.1	7.18
Chi phí TC	61.0	88.3	94.1	50.4
Chi phí lãi vay	58.4	86.0	65.5	43.5
LN trong công ty LKLD	-0.61	-0.17	0	0
Chi phí bán hàng	2.37	6.87	12.3	5.59
Chi phí QLDN	28.5	24.8	28.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	-203	-70.3	117	-87.8
Lợi nhuận khác	-100	70.6	100	648
LN trước thuế	-303	0.26	217	560
Lợi nhuận sau thuế	-306	-2.04	215	558
LNST của CĐ cty mẹ	-306	-2.04	215	558

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	41.1	315	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-14.6	33.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-38.6	-332	-99.8
Tiền đầu kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	-20.6	-12.1	15.5	-5.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0.05	-0.45	-0.07
Tiền cuối kỳ	31.5	19.4	34.5	29.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	711	642	574	459
Tài sản ngắn hạn	91.3	171	246	226
Tiền và tương đương tiền	31.5	19.4	34.5	29.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	16.6	98.7	146	154
Hàng tồn kho	30.7	39.4	42.3	30.7
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	13.6	23.3	11.6
Tài sản dài hạn	619	471	328	233
Phải thu dài hạn	23.3	22.3	23.2	23.2
Tài sản cố định	562	420	264	181
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.63	1.79	1.04	0.63
Đầu tư tài chính dài hạn	3.28	2.00	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	29.5	24.8	38.0	26.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,425	2,359	2,076	1,365
Nợ ngắn hạn	2,221	2,308	1,742	1,196
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,069	1,057	399	339
Phải trả người bán ngắn hạn	73.1	47.4	18.2	12.5
Nợ dài hạn	204	50.9	334	168
Vay và nợ thuê dài hạn	195	42.5	326	160
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,714	-1,716	-1,502	-906
Vốn chủ sở hữu	-1,714	-1,716	-1,502	-906
Vốn điều lệ	630	630	630	670
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0